

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 02 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dầu ăn Honoroad VN tại Văn bản số VB-HNR/01-27122024 ngày 27 tháng 12 năm 2024, Văn bản số 03/CVMT ngày 20 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1624/TTr-SNN&MT ngày 03 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dầu ăn Honoroad VN, địa chỉ: lô 26A Khu công nghiệp (KCN) Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty TNHH Dầu ăn Honoroad VN tại lô 26A KCN Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Công ty TNHH Dầu ăn Honoroad VN.

b) Địa điểm hoạt động: lô 26A KCN Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2116206682 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp cấp chứng nhận lần đầu ngày 13/04/2010, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 27/11/2025.

d) Mã số thuế: 1201041135.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất dầu ăn các loại.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 20.000 m².

- Nhóm cơ sở: cơ sở thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí và có tổng mức đầu tư 165.834.000.000 đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 48.000 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình công nghệ tinh luyện dầu: nguyên liệu (dầu thô) → làm lọc → khử gum → trung hòa → rửa dầu → ly tâm → chân không làm khô → chân không tẩy màu → làm lọc → khử mùi → làm lạnh → thành phẩm dầu tinh luyện.

+ Quy trình công nghệ phân thể dầu: dầu tinh luyện → tăng nhiệt phá tinh → kết tinh, nuôi tinh → làm lọc → (1) thành phẩm dầu ăn tinh luyện cao cấp; (2) thành phẩm dầu cứng.

+ Quy trình công nghệ Hydro hóa dầu: dầu ăn tinh luyện cao cấp → phản ứng Hydro hóa → làm lọc → dầu Hydro hóa thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất khí Hydro: máy biến áp, tủ chỉnh lưu, tủ điều khiển → máng điện phân → thiết bị xử lý khí lỏng → (1) hệ thống khí Hydro tinh khiết → khí Hydro; (2) khí oxy.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dầu ăn Honoroad VN được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dầu ăn Honoroad VN có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *mmen*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- UBND xã Tân Phước 3;
- Cty TNHH Phát triển KCN Long Giang;
- Cty TNHH Dầu ăn Honoroad VN;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP,
- các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn

KT. CHỦ TỊCH *mmen*
PHÓ CHỦ TỊCH

Lanh
Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **36** /GPMT-UBND
ngày **09** tháng **02** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý của cơ sở được đưa vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Long Giang; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải số 51/HĐ.LG.2025 ngày 25/12/2024 với Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang (Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang là chủ đầu tư xây dựng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang).

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ các khu nhà vệ sinh. Lưu lượng tối đa: khoảng 12,72 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: nước thải từ hoạt động nhà ăn. Lưu lượng tối đa: khoảng 1,99 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3: nước thải từ công đoạn ly tâm trong quy trình tinh luyện dầu. Lưu lượng tối đa: khoảng 7,7 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 4: nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị, đường ống dẫn dầu. Lưu lượng tối đa: khoảng 2,0 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 5: nước thải từ hệ thống lọc nước tinh khiết cho quy trình sản xuất khí Hydro. Lưu lượng tối đa: khoảng 2,5 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 6: nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống lọc nước tinh khiết cho quy trình sản xuất khí Hydro. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,2 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 7: nước thải từ quá trình vệ sinh, xả đáy lò hơi. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m³/ngày đêm (tần suất xả thải 1 tuần/lần).

- Nguồn số 8: nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,2 m³/ngày đêm (tần suất xả thải 1 tuần/lần).

- Nguồn số 9: nước thải từ bể tuần hoàn của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi và lò dầu tải nhiệt. Lưu lượng tối đa: khoảng 4,5 m³/ngày đêm (tần suất xả thải 1 tuần/lần).

- Nguồn số 10: nước thải từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m³/ngày đêm (tần suất xả thải 1 tháng/lần).

- Nguồn số 11: nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,2 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN Long Giang

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

- Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nối nước thải trên đường D4, KCN Long Giang; tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X = 1157296, Y = 560570 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 33,01 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang phải đạt thỏa thuận với Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 1 → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

- Nước thải từ nguồn số 2 → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

- Nước thải từ các nguồn số 3 đến nguồn số 11 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 22 m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 22 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể tách dầu → Hồ bơm (hóa lý) → Bể UASB → Bể lắng 1 → Bể Aerotank 1 → Bể Aerotank 2 → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hồ ga giám sát nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 22 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nanozeo, Chlorine, phèn sắt (Fe₂(SO₄)₃).

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 02/2026 đến tháng 07/2026.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế: 22 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: hồ ga giám sát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tiêu chuẩn đầu nổi nước thải Khu công nghiệp Long Giang. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép
1.	pH	-	Theo Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong KCN Long Giang
2.	BOD ₅	mg/l	
3.	COD	mg/l	
4.	TSS	mg/l	
5.	Amoni	mg/l	
6.	Tổng Nito	mg/l	
7.	Tổng Photpho	mg/l	
8.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	
9.	Coliform	MPN/100ml	

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo Bảng tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Long Giang.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố sẽ ngưng hoạt động tại khâu có phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong thì mới hoạt động trở lại.

- Công ty TNHH Dầu ăn Honoroad VN chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **36** /GPMT-UBND
ngày **09** tháng **02** năm **2026** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (công suất: 4 tấn/giờ).
- Nguồn số 2: bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (công suất: 404.200 kcal/giờ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi và lò dầu tải nhiệt (nguồn số 1 và số 2 dùng chung hệ thống xử lý khí thải); tọa độ vị trí xả thải X = 1157319, Y = 560467 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)*	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60		
3.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
4.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
5.	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 350		

*Cột C quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải theo quy định tại

mục 1.3.13 QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt → Hệ thống ống dẫn → Tháp hấp thụ 1 → Quạt hút 1) + (bụi, khí thải từ lò hơi → Hệ thống ống dẫn → Quạt hút 2) → Buồng lắng bụi → Tháp hấp thụ 2 → Quạt hút 3 → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 02/2026 đến tháng 07/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1157319, Y = 560467 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)*
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60
3.	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350
4.	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)*
5.	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 350

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Công ty TNHH Dầu ăn Honoroad VN chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **36** /GPMT-UBND
ngày **09** tháng **02** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ khu vực tinh luyện.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ khu vực phân thể.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hydro hóa.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ khu vực lò hơi.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung từ khu vực lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 07: tiếng ồn, độ rung từ khu vực tháp giải nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 01: X = 1157372; Y = 560479.
- Nguồn số 02: X = 1157359; Y = 560480.
- Nguồn số 03: X = 1157457; Y = 560523.
- Nguồn số 04: X = 1157330; Y = 560484.
- Nguồn số 05: X = 1157324; Y = 560483.
- Nguồn số 06: X = 1157301; Y = 560460.
- Nguồn số 07: X = 1157442; Y = 560457.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

a) Từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng. Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy móc. Thường xuyên bảo trì máy móc, thay thế phụ tùng cũ hư hỏng. Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân; trang bị nút tai, chụp tai chống ồn có hiệu quả.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông; lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy móc để giảm rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **36** /GPMT-UBND
ngày **09** tháng **02** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	5
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	3
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	50
4	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	Lỏng	7.500
5	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	Lỏng	100
	Tổng khối lượng			7.658

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 867,5 tấn /năm.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 79,5 kg/ngày, tương đương 24,8 tấn/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	50

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 02	Rắn	750
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	Rắn	100
5	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	10
6	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng (Niken thải)	19 08 01	Rắn	18.000
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	10
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	8.452
	Tổng khối lượng			27.422

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích kho lưu chứa: 13 m² (kích thước dài x rộng = 5 x 2,6 (m)).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3, Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 26,25 m² (kích thước dài x rộng = 7,5 x 3,5 (m)).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 11,25 m² (kích thước dài x rộng = 7,5 x 1,5 (m)), bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy dung tích từ 120 - 240 lít tại các khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sản xuất.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **36** /GPMT-UBND
ngày **09** tháng **02** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.